REMINDER
(Dặn dò)

Sunday, September 25 - 2022 | **Classcode** *(Mã lớp)*: **2A1**

Teacher(s) *(Giáo viên)*:
Ms. Minh Xuan

Student(s) (Học sinh):
Tuấn Anh *and* ***Trí Dũng***

Today's Lesson

VOCABULARY (Từ vựng)

Listen and repeat 3 times (Nghe và nhắc lại 3 lần)

Class rules (Nội quy trong lớp)		
Be nice ! */bi: nais/* 	**Be quiet !** */bi:'kwaiət/* 	**Raise your hand !** / reiz jɔ: hænd /
Sit nicely ! */sit: naisli/* 	**Listen !** / 'lisn/ 	**Speak English!** / spi:k 'iŋgliʃ /

LIVEWORKSHEETS

What? / wɔt / **Gì, cái gì?**	**How?** / hau / **Như thế nào?**	**name** / neim / **Tên**
fine / fain / **Khoẻ**	**happy** / 'hæpi / **Vui**	**sad** / sad / **buồn**

GRAMMAR IN CONVERSATION

Listen and repeat 3 times (Nghe và nhắc lại 3 lần)

1. Hỏi tên:	**What is your name?** *hay* **What's your name?** *(tên bạn là gì)*
Trả lời:	**My name is _____** *hay* **My name's _____** *(Mình tên là _____)*
Example (Ví dụ) : What's your name? (bạn tên gì?) My name is **Tuan Anh** (Mình tên là Tuấn Anh) My name is **Tri Dung** (Mình tên là Trí Dũng)	

2. Hỏi thăm:	**How are you?** *(bạn cảm thấy như thế nào?)*
Trả lời:	**I am + fine/happy/sad**. *(Mình khoẻ/vui/buồn)* *hay* **I'm fine/happy/sad**

LIVEWORKSHEETS

PRACTICE (Luyện Tập)

I. Match (Nối)

Sit nicely

Listen

Speak English

Be nice

Happy

Be quiet

Raise your hand

Sad

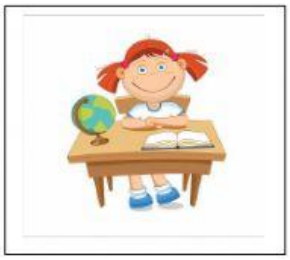

II Listen and choose the picture you heard (nghe và chọn tranh mình nghe được)

1.				

LIVEWORKSHEETS

2.				
3.				
4.				
5.		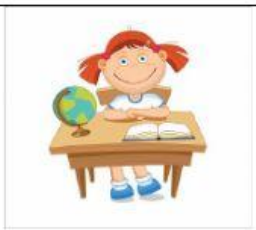		

III. Choose the best answer (Chọn đáp án đúng)

1. Mình tên là Mai - _____
2. Mình vui - _____
3. Tên bạn là gì? - _____
4. Bạn cảm thấy như thế nào? - _____
5. Giơ tay - _____
6. giữ trật tự - _____
7. Hãy lắng nghe - _____
8. Đoàn kết, cư xử tốt - _____
9. Mình buồn - _____

BẤM NÚT 'FINISH' ĐỂ NỘP BÀI NHÉ!

LIVEWORKSHEETS